PHỤ LỤC

HỆ THỐNG BIỂU TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN XÍN MẦN, TỈNH HÀ GIANG

TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang
3	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang
4	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang
5	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang
6	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024 huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang
7	Biểu 10/CH	Danh mục công trình, dự án đăng ký mới trong năm kế hoạch 2024 huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang
8	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang
9	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang

BIỂU 01/CH

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN XÍN MẦN - TỈNH HÀ GIANG

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																	
				Thị trấn Cốc Pài	Xã Bản Díu	Xã Bản Ngò	Xã Chế Là	Xã Chí Cà	Xã Cốc Rế	Xã Khuôn Lùng	Xã Nà Chì	Xã Nàn Ma	Xã Nàn Xỉn	Xã Nấm Dẩn	Xã Pà Vầy Sủ	Xã Quảng Nguyên	Xã Tả Nhìu	Xã Thèn Phàng	Xã Thu Tà	Xã Trung Thịnh	Xã Xín Mần
	Tổng diện tích đất tự nhiên		**58.652,33**	**1.646,06**	**2.572,60**	**2.260,93**	**2.690,08**	**2.776,41**	**1.440,14**	**4.004,38**	**8.023,43**	**1.912,48**	**2.728,12**	**3.894,07**	**2.510,57**	**9.948,46**	**2.026,54**	**2.766,79**	**2.776,39**	**2.994,86**	**1.680,04**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**54.439,62**	**1.411,81**	**2.362,07**	**2.150,69**	**2.510,92**	**2.597,63**	**1.369,00**	**3.835,27**	**7.756,48**	**1.754,23**	**2.612,69**	**3.674,01**	**2.241,18**	**9.078,79**	**1.798,88**	**2.334,62**	**2.708,34**	**2.763,63**	**1.479,38**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.064,81	45,41	211,67	149,99	160,52	72,95	142,37	131,68	294,77	97,66	220,99	167,89	20,49	327,82	168,30	232,67	222,01	343,74	53,88
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	852,20	-	*7,53*	*61,02*	*31,26*	-	*54,60*	*63,11*	*133,47*	*1,04*	-	*23,01*	-	*107,31*	*63,03*	*49,32*	*113,18*	*144,32*	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	19.308,49	1.128,85	1.085,52	1.126,85	1.103,97	1.744,47	349,46	713,85	1.018,76	1.266,62	1.254,19	844,12	1.548,15	2.283,69	585,59	1.211,31	616,81	831,61	594,69
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.745,65	13,54	81,76	106,70	80,31	70,89	45,57	250,35	333,59	70,14	26,46	114,06	161,20	82,47	112,36	34,98	101,02	23,28	36,96
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	17.040,68	44,41	268,69	266,30	768,06	516,35	395,94	1.040,86	3.592,80	65,14	578,61	2.040,65	335,56	4.090,59	501,94	192,06	1.247,37	614,15	481,19
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.254,80	179,15	714,43	500,85	398,06	192,97	435,66	1.694,91	2.514,69	254,67	532,45	506,07	175,77	2.285,81	430,69	663,60	521,12	950,85	303,05
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	10.470,61	*131,19*	*406,57*	*366,63*	*354,39*	*157,73*	*319,40*	*1.374,57*	*2.144,22*	*204,20*	*393,88*	*441,99*	*164,42*	*2.032,36*	*298,24*	*481,50*	*462,74*	*656,96*	*79,62*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	15,57	0,45	-	-	-	-	-	3,63	1,88	-	-	1,21	-	8,41	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,62
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.922,55**	**182,97**	**93,04**	**78,78**	**72,43**	**65,12**	**55,54**	**82,20**	**135,56**	**70,33**	**96,02**	**160,28**	**167,36**	**177,18**	**115,71**	**119,60**	**52,82**	**127,62**	**70,00**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	28,86	3,68	-	-	-	0,12	-	-	-	-	-	-	0,57	-	-	3,32	-	-	21,17
2.2	Đất an ninh	CAN	0,85	0,56	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,29
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,95	0,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,06	-	-	-	0,03	-	-	7,05
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,28	0,11	-	0,12	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	0,67	-	1,36	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	12,66	1,12	-	-	-	-	-	7,87	3,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	4,59	-	0,88	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,71	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	977,23	107,21	45,78	32,72	25,43	37,73	23,07	25,32	27,27	39,39	51,05	92,70	148,03	82,52	59,47	66,01	19,04	66,48	28,01
-	Đất giao thông	DGT	403,48	41,02	8,55	22,77	19,31	23,87	13,67	13,87	17,74	20,86	48,21	20,51	23,88	26,37	13,68	26,32	11,05	28,30	23,50
-	Đất thủy lợi	DTL	32,45	3,35	-	2,86	-	3,43	0,18	4,72	-	0,12	0,12	1,46	-	10,20	-	-	4,44	1,57	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,41	0,02	-	-	-	-	-	-	-	0,04	0,02	0,19	0,01	-	-	-	-	-	0,14
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,47	1,45	0,12	0,14	0,23	0,15	0,19	0,12	0,51	0,21	0,08	0,79	0,17	0,24	0,17	0,18	0,19	0,36	0,15
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	49,85	6,26	1,13	2,09	2,44	1,34	2,10	2,10	6,45	1,23	1,90	3,20	1,03	3,49	2,24	2,20	2,97	4,50	3,21
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,39	0,68	-	1,12	0,09	-	-	-	1,11	-	-	-	-	0,28	0,43	-	0,05	-	0,62
-	Đất công trình năng lượng	DNL	393,92	51,54	28,89	3,57	3,13	8,11	6,77	3,96	0,23	5,06	0,08	8,18	122,77	41,05	42,54	36,81	-	31,23	-
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,27	0,67	0,02	0,04	-	0,04	0,03	0,03	0,04	0,13	0,02	-	-	0,03	0,02	0,09	0,02	0,09	0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	73,50	-	6,99	-	0,02	-	-	0,10	-	8,22	-	58,17	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,48	-	-	-	-	-	-	-	0,07	3,41	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3,28	1,63	-	-	-	-	-	0,07	0,75	-	0,38	-	-	0,45	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	5,73	0,59	0,09	0,14	0,20	0,80	0,13	0,35	0,37	0,11	0,25	0,20	0,17	0,41	0,39	0,40	0,31	0,43	0,39
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	17,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17,07	-	0,59	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,94	0,38	0,21	0,11	0,51	0,23	0,02	0,61	1,31	0,02	0,17	0,23	0,26	1,28	0,31	0,13	0,65	0,24	0,26
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,45	0,44	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	557,86	-	28,87	29,89	26,49	26,74	25,60	27,07	69,22	23,23	34,52	31,49	15,78	46,78	42,73	36,05	26,67	55,39	11,32
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	41,28	41,28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,93	3,25	0,14	0,27	0,30	0,26	0,49	0,15	0,79	0,27	0,07	0,50	0,55	0,19	0,31	0,22	0,20	0,49	1,48
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,76	0,52	-	-	0,02	-	-	0,02	0,27	-	-	-	-	-	-	0,67	-	0,07	0,19
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,47	0,31	-	-	-	0,04	-	-	-	0,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	251,78	23,30	17,16	15,67	19,68	-	6,37	21,16	33,01	7,29	10,21	18,22	2,15	45,15	12,89	8,08	6,26	4,95	0,24
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**2.290,15**	**51,28**	**117,49**	**31,47**	**106,73**	**113,66**	**15,59**	**86,91**	**131,39**	**87,92**	**19,41**	**59,78**	**102,04**	**692,48**	**111,95**	**312,56**	**15,23**	**103,61**	**130,65**

BIỂU 02/CH

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC
HUYỆN XÍN MẦN - TỈNH HÀ GIANG

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích sau khi được bổ sung công trình trong năm 2023	Kết quả thực hiện đến 31/12/2023		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		**58.652,33**	**58.652,33**	**-**	**100,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**54.694,34**	**54.439,62**	**-254,72**	**99,53**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.045,39	3.064,81	19,42	100,64
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*846,49*	*852,20*	*5,71*	*100,67*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	19.224,11	19.308,49	84,38	100,44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.736,25	1.745,65	9,40	100,54
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	17.050,32	17.040,68	-9,64	99,94
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.602,50	13.254,80	-347,70	97,44
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*10.371,28*	*10.470,61*	*99,33*	*100,96*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	15,46	15,57	0,11	100,77
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	20,32	9,62	-10,70	47,32
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.086,26**	**1.922,55**	**-163,71**	**92,15**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	30,00	28,86	-1,14	96,21
2.2	Đất an ninh	CAN	2,86	0,85	-2,01	29,62
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,25	7,95	-3,30	70,70
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,28	2,28	-	100,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	15,36	12,66	-2,70	82,43
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,61	4,59	-1,02	81,95
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.090,02	977,23	-112,79	89,65
-	Đất giao thông	DGT	493,93	403,48	-90,45	81,69
-	Đất thủy lợi	DTL	32,42	32,45	0,03	100,08
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,41	0,41	-	100,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,56	5,47	-2,09	72,34
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	47,42	49,85	2,43	105,12
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,39	4,39	-	100,00
-	Đất công trình năng lượng	DNL	415,45	393,92	-21,53	94,82
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,36	1,27	-0,09	93,75
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	73,50	73,50	-	100,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,48	3,48	-	100,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3,26	3,28	0,02	100,74
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	6,83	5,73	-1,10	83,86
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	17,66	17,66	-	100,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,92	6,94	0,02	100,23
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,45	0,45	-	100,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	586,84	557,86	-28,98	95,06
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	52,78	41,28	-11,50	78,21
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,09	9,93	-0,16	98,41
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,76	1,76	-	100,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,47	0,47	-	100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	249,23	251,78	2,55	101,02
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,69	-	-2,69	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**1.871,72**	**2.290,15**	**418,43**	**122,36**

BIỂU 06/CH

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN XÍN MẦN - TỈNH HÀ GIANG

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích KH năm 2024	Phân theo đơn vị hành chính																	
				Thị trấn Cốc Pài	Xã Bản Díu	Xã Bản Ngò	Xã Chế Là	Xã Chí Cà	Xã Cốc Rế	Xã Khuôn Lùng	Xã Nà Chì	Xã Nàn Ma	Xã Nàn Xin	Xã Nấm Dẩn	Xã Pà Vầy Sủ	Xã Quảng Nguyên	Xã Tả Nhìu	Xã Thèn Phàng	Xã Thu Tà	Xã Trung Thịnh	Xã Xín Mần
	Tổng diện tích đất tự nhiên		**58.652,33**	**1.646,06**	**2.572,60**	**2.260,93**	**2.690,08**	**2.776,41**	**1.440,14**	**4.004,38**	**8.023,43**	**1.912,48**	**2.728,12**	**3.894,07**	**2.510,57**	**9.948,46**	**2.026,54**	**2.766,79**	**2.776,39**	**2.994,86**	**1.680,04**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**54.342,83**	**1.399,40**	**2.362,07**	**2.116,90**	**2.510,89**	**2.594,27**	**1.368,99**	**3.832,49**	**7.752,75**	**1.752,87**	**2.602,51**	**3.673,82**	**2.235,96**	**9.077,84**	**1.798,31**	**2.334,47**	**2.696,49**	**2.756,22**	**1.476,58**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.058,99	45,41	211,67	149,99	160,51	72,95	142,36	131,54	294,64	97,36	220,94	167,89	20,39	327,82	168,30	232,67	218,41	342,25	53,88
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*850,86*	-	*7,53*	*61,02*	*31,26*	-	*54,60*	*62,97*	*133,47*	*1,04*	-	*23,01*	-	*107,31*	*63,03*	*49,32*	*112,08*	*144,23*	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	19.277,09	1.118,55	1.085,52	1.126,55	1.103,96	1.742,95	349,45	713,64	1.018,32	1.265,66	1.248,31	843,93	1.544,80	2.282,75	585,04	1.211,31	613,90	828,36	594,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.742,75	12,68	81,76	106,53	80,31	70,89	45,57	249,59	332,70	70,14	26,46	114,06	161,00	82,47	112,34	34,98	101,02	23,28	36,96
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	17.040,68	44,41	268,69	266,30	768,06	516,35	395,94	1.040,86	3.592,80	65,14	578,61	2.040,65	335,56	4.090,59	501,94	192,06	1.247,37	614,15	481,19
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.198,25	177,90	714,43	467,53	398,05	191,13	435,66	1.693,28	2.512,49	254,57	528,19	506,07	174,21	2.285,81	430,69	663,45	515,78	948,18	300,84
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*10.470,61*	*131,19*	*406,57*	*366,63*	*354,39*	*157,73*	*319,40*	*1.374,57*	*2.144,22*	*204,20*	*393,88*	*441,99*	*164,42*	*2.032,36*	*298,24*	*481,50*	*462,74*	*656,96*	*79,62*
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	15,46	0,45	-	-	-	-	-	3,59	1,81	-	-	1,21	-	8,41	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,62
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.025,86**	**195,38**	**93,04**	**112,57**	**72,46**	**68,48**	**55,55**	**85,08**	**139,32**	**71,69**	**106,20**	**160,47**	**172,58**	**178,13**	**116,30**	**119,75**	**66,44**	**139,63**	**72,81**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	64,70	3,68	-	33,70	-	0,12	-	-	-	-	-	-	0,57	-	-	3,32	-	-	23,31
2.2	Đất an ninh	CAN	1,10	0,56	-	-	-	-	-	-	-	0,08	-	-	0,07	-	-	-	0,10	-	0,29
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,04	1,22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,06	-	0,67	-	0,03	-	-	7,05
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,28	0,11	-	0,12	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	0,67	-	1,36	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	12,66	1,12	-	-	-	-	-	7,87	3,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	4,59	-	0,88	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,71	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.013,90	107,22	45,78	32,72	25,46	37,73	23,08	28,23	30,96	39,39	52,72	92,70	148,08	82,54	59,53	66,01	33,60	80,14	28,01
-	Đất giao thông	DGT	410,05	41,02	8,55	22,77	19,31	23,87	13,57	16,83	21,43	20,86	49,43	20,51	23,88	26,37	13,68	26,32	10,15	28,00	23,50
-	Đất thủy lợi	DTL	32,43	3,35	-	2,86	-	3,43	0,18	4,70	-	0,12	0,12	1,46	-	10,20	-	-	4,44	1,57	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,41	0,02	-	-	-	-	-	-	-	0,04	0,02	0,19	0,01	-	-	-	-	-	0,14
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	6,04	1,45	0,12	0,14	0,23	0,15	0,19	0,12	0,51	0,21	0,53	0,79	0,17	0,24	0,17	0,18	0,19	0,48	0,15
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	49,85	6,26	1,13	2,09	2,44	1,34	2,10	2,10	6,45	1,23	1,90	3,20	1,03	3,49	2,24	2,20	2,97	4,50	3,21
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,39	0,68	-	1,12	0,09	-	-	-	1,11	-	-	-	-	0,28	0,43	-	0,05	-	0,62
-	Đất công trình năng lượng	DNL	423,50	51,55	28,89	3,57	3,16	8,11	6,88	3,96	0,23	5,06	0,08	8,18	122,82	41,07	42,60	36,81	15,46	45,07	-
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,27	0,67	0,02	0,04	-	0,04	0,03	0,02	0,04	0,13	0,02	-	-	0,03	0,02	0,09	0,02	0,09	0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	73,50	-	6,99	-	0,02	-	-	0,10	-	8,22	-	58,17	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,48	-	-	-	-	-	-	-	0,07	3,41	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3,26	1,63	-	-	-	-	-	0,05	0,75	-	0,38	-	-	0,45	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	5,73	0,59	0,09	0,14	0,20	0,80	0,13	0,35	0,37	0,11	0,25	0,20	0,17	0,41	0,39	0,40	0,31	0,43	0,39
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	17,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17,07	-	0,59	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,92	0,38	0,21	0,11	0,51	0,23	0,02	0,59	1,31	0,02	0,17	0,23	0,26	1,28	0,31	0,13	0,65	0,24	0,26
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,45	0,44	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	574,39	-	28,87	29,98	26,49	29,52	25,60	27,12	69,41	23,54	43,04	31,68	20,27	47,03	43,26	36,05	25,88	55,15	11,48
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	53,26	53,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,09	3,25	0,14	0,27	0,30	0,26	0,49	0,15	0,79	0,24	0,07	0,50	0,55	0,19	0,31	0,37	0,15	0,58	1,48
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,76	0,52	-	-	0,02	-	-	0,02	0,27	-	-	-	-	-	-	0,67	-	0,07	0,19
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,47	0,31	-	-	-	0,04	-	-	-	0,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	249,89	23,30	17,16	15,67	19,68	-	6,37	21,10	32,88	7,29	10,21	18,22	2,15	45,15	12,89	8,08	6,06	3,45	0,24
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,69	-	-	-	-	0,58	-	-	-	1,00	-	-	0,61	-	-	-	-	-	0,50
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**2.283,64**	**51,28**	**117,49**	**31,47**	**106,73**	**113,66**	**15,59**	**86,81**	**131,37**	**87,92**	**19,41**	**59,78**	**102,04**	**692,48**	**111,93**	**312,56**	**13,46**	**99,01**	**130,65**
II	**Khu chức năng**																				
1	***Đất khu công nghệ cao***	***KCN***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	***Đất khu kinh tế***	***KKT***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	***Đất đô thị***	***KDT***	***1.646,06***	***1.646,06***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	***Khu sản xuất nông nghiệp (Khu vực chuyên trồng lúa nước, khu chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)***	***KNN***	***2.593,62***	***12,68***	***89,29***	***167,55***	***111,57***	***70,89***	***100,17***	***312,56***	***466,17***	***71,18***	***26,46***	***137,07***	***161,00***	***189,78***	***175,37***	***84,30***	***213,10***	***167,51***	***36,96***
5	***Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)***	***KLN***	***30.238,93***	***222,31***	***983,12***	***733,83***	***1.166,11***	***707,48***	***831,60***	***2.734,14***	***6.105,29***	***319,71***	***1.106,80***	***2.546,73***	***509,77***	***6.376,40***	***932,63***	***855,51***	***1.763,15***	***1.562,33***	***782,03***
6	***Khu du lịch***	***KDL***	***91,16***	-	***6,99***	-	***0,02***	-	-	***0,10***	-	***8,22***	-	***75,24***	-	***0,59***	-	-	-	-	-
7	***Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học***	***KBT***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	***Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)***	***KPC***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	***Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)***	***DTC***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	***Khu thương mại - dịch vụ***	***KTM***	***9,04***	***1,22***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	***0,06***	-	***0,67***	-	***0,03***	-	-	***7,05***
11	***Khu đô thị - thương mại - dịch vụ***	***KDV***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	***Khu dân cư nông thôn***	***DNT***	***735,15***		***32,28***	***39,01***	***34,15***	***37,83***	***31,31***	***34,77***	***84,55***	***29,92***	***55,90***	***41,25***	***27,31***	***60,94***	***49,87***	***45,40***	***33,24***	***67,46***	***29,96***
13	***Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn***	***KON***	***576,56***	-	***28,87***	***30,10***	***26,49***	***29,52***	***25,60***	***27,12***	***69,42***	***23,54***	***43,04***	***31,68***	***20,27***	***47,71***	***43,26***	***37,42***	***25,88***	***55,15***	***11,48***

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên*

BIỂU 07/CH

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN XÍN MẦN - TỈNH HÀ GIANG

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																	
				Thị trấn Cốc Pài	Xã Bản Díu	Xã Bản Ngò	Xã Chế Là	Xã Chí Cà	Xã Cốc Rế	Xã Khuôn Lùng	Xã Nà Chì	Xã Nàn Ma	Xã Nàn Xín	Xã Nấm Dẩn	Xã Pà Vầy Sủ	Xã Quảng Nguyên	Xã Tả Nhìu	Xã Thèn Phàng	Xã Thu Tà	Xã Trung Thịnh	Xã Xín Mần
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**96,80**	**12,41**	**-**	**33,79**	**0,027**	**3,36**	**0,012**	**2,78**	**3,73**	**1,36**	**10,19**	**0,19**	**5,22**	**0,95**	**0,57**	**0,15**	**11,85**	**7,41**	**2,81**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	5,82	-	-	-	0,009	-	0,006	0,14	0,13	0,30	0,05	-	0,10	0,003	-	-	3,60	1,49	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*1,33*	-	-	-	-	-	-	*0,14*	-	-	-	-	-	*0,003*	-	-	*1,10*	*0,09*	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	31,41	10,30	-	0,30	0,01	1,52	0,006	0,21	0,44	0,96	5,88	0,19	3,35	0,94	0,55	-	2,91	3,25	0,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2,90	0,86	-	0,17	-	-	-	0,76	0,89	-	-	-	0,20	-	0,02	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	56,56	1,25	-	33,32	0,008	1,84	-	1,63	2,20	0,10	4,26	-	1,57	0,01	-	0,15	5,34	2,67	2,22
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	0,115	-	-	-	-	-	-	0,041	0,074	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[(a)]	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR[(a)]	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR[(a)]	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR [(a)]*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

(a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

BIỂU 08/CH

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN XÍN MẦN - TỈNH HÀ GIANG

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																	
				Thị trấn Cốc Pài	Xã Bản Díu	Xã Bản Ngò	Xã Chế Là	Xã Chí Cà	Xã Cốc Rế	Xã Khuôn Lùng	Xã Nà Chì	Xã Nàn Ma	Xã Nàn Xin	Xã Nấm Dẫn	Xã Pà Vầy Sủ	Xã Quảng Nguyên	Xã Tả Nhìu	Xã Thèn Phàng	Xã Thu Tà	Xã Trung Thịnh	Xã Xín Mần
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**91,46**	**9,81**	**-**	**33,70**	**0,027**	**3,30**	**0,012**	**2,70**	**3,54**	**1,00**	**10,08**	**-**	**5,22**	**0,023**	**0,04**	**0,15**	**11,85**	**7,37**	**2,64**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5,82	-	-	-	0,009	-	0,006	0,14	0,13	0,30	0,05	-	0,10	0,003	-	-	3,60	1,49	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*1,33*	-	-	-	-	-	-	*0,14*	-	-	-	-	-	*0,003*	-	-	*1,10*	*0,09*	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	27,68	9,01	-	0,21	0,01	1,46	0,006	0,21	0,34	0,60	5,77	-	3,35	0,015	0,02	-	2,91	3,24	0,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,95	-	-	0,17	-	-	-	0,76	0,80	-	-	-	0,20	-	0,02	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	55,90	0,80	-	33,32	0,008	1,84	-	1,55	2,20	0,10	4,26	-	1,57	0,005	-	0,15	5,34	2,64	2,12
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	0,115	-	-	-	-	-	-	0,041	0,074	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4,50**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0,10**	**0,16**	**0,13**	**-**	**0,09**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1,94**	**2,08**	**-**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,35	-	-	-	-	-	0,10	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	0,90	0,30	-
-	Đất giao thông	DGT	1,30	-	-	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,90	0,30	-
-	Đất thủy lợi	DTL	0,02	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,01	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,02	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,02	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,19	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	0,09	-	-	-	-	-	0,79	0,28	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,05	-	-	-	-	-	-	0,001	-	-	-	-	-	-	-	-	0,05	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,89	-	-	-	-	-	-	0,06	0,13	-	-	-	-	-	-	-	0,20	1,50	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

BIỂU 09/CH

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2024
HUYỆN XÍN MẦN - TỈNH HÀ GIANG

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																	
				Thị trấn Cốc Pài	Xã Bản Díu	Xã Bản Ngò	Xã Chế Là	Xã Chí Cà	Xã Cốc Rế	Xã Khuôn Lùng	Xã Nà Chì	Xã Nàn Ma	Xã Nàn Xỉn	Xã Nấm Dẩn	Xã Pà Vầy Sủ	Xã Quảng Nguyên	Xã Tả Nhìu	Xã Thèn Phàng	Xã Thu Tà	Xã Trung Thịnh	Xã Xín Mần
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**6,51**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0,10**	**0,03**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0,02**	**-**	**1,77**	**4,60**	**-**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6,51	-	-	-	-	-	-	0,10	0,03	-	-	-	-	-	0,02	-	1,77	4,60	-
-	Đất giao thông	DGT	0,12	-	-	-	-	-	-	0,10	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	6,39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	1,77	4,60	-
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

BIỂU 10/CH

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐĂNG KÝ MỚI TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2024
HUYỆN XÍN MẦN - TỈNH HÀ GIANG

TT	Hạng mục	Mã KH	Diện tích KH (ha)	Diện tích HT (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Chi tiết loại đất	Địa điểm	Căn cứ pháp lý (ghi số QĐ, ghi vốn)	Đánh giá sự phù hợp các loại Quy hoạch
I	**Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh**								
1.1	***Đất quốc phòng***								
1	Quy hoạch đất quốc phòng xã Bản Ngò	CQP	33,7		33,70	HNK; CLN; RSX	Xã Bản Ngò	Nhu cầu đăng kí sử dụng đất Ban chỉ huy quân sự	Phù hợp với QHSDĐ được phê duyệt tại Quyết định số 2898/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Hà Giang
2	Xây dựng công trình quốc phòng tại thôn Tả Mù Cán, xã Xín Mần	CQP	2,14		2,14	HNK; RSX	xã Xín Mần	Nhu cầu đăng kí sử dụng đất Ban chỉ huy quân sự	Phù hợp với QHSDĐ được phê duyệt tại Quyết định số 2898/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Hà Giang
II	**Các công trình dự án, còn lại**								
2.1	**Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất**								
2.1.1	***Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật địa phương gồm giao thông, thủy lợi, cấp nước, thoát nước, điện lực, thông tin liên lạc, chiếu sáng đô thị, công trình thu gom, xử lý chất thải***								
2.1.1.1	***Đất công trình năng lượng***								
3	Thủy điện Cốc Rế 1	DNL	8,26		8,26	LUC (2,50); HNK; RSX; ONT; SON; CSD	Xã Thu Tà	Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 15/7/2023 của HĐND tỉnh Hà Giang v/v dự án thu hồi và chuyển mục đích có thay đổi về diện tích, địa điểm thu hồi đất trên địa bàn Hà Giang; Quyết định số 1723/QĐ-UBND ngày 15/9/2020 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư Thủy điện Cốc Rế 1	Phù hợp với QHSDĐ được phê duyệt tại Quyết định số 2898/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Hà Giang
4	Thủy điện Cốc Rế 2	DNL	7,20		7,20	LUC (1,10); HNK; RSX; DGT; ONT; CSD	Xã Thu Tà	Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 15/7/2023 của HĐND tỉnh Hà Giang v/v dự án thu hồi và chuyển mục đích có thay đổi về diện tích, địa điểm thu hồi đất trên địa bàn Hà Giang; Quyết định số 1722/QĐ-UBND ngày 25/9/2020 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư Thủy điện Cốc Rế 2	Phù hợp với QHSDĐ được phê duyệt tại Quyết định số 2898/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Hà Giang
			0,1		0,10	DGT	Xã Cốc Rế		
			13,84		13,84	LUC (1,40); HNK; RSX; DGT; ONT; SON; CSD	Xã Trung Thịnh		

TT	Hạng mục	Mã KH	Diện tích KH (ha)	Diện tích HT (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Chi tiết loại đất	Địa điểm	Căn cứ pháp lý (ghi số QĐ, ghi vốn)	Đánh giá sự phù hợp các loại Quy hoạch
2.2	**Khu vực đấu giá quyền sử dụng đất**								
5	Đấu giá QSDĐ tại khu đất (Khu giáp Chợ trung tâm xã Xín Mần)	ONT	0,20		0,20	ONT	xã Xín Mần	UBND xã Xín Mần quản lý khu giáp Chợ trung tâm xã Xín Mần	Phù hợp với QHSDĐ được phê duyệt tại Quyết định số 2898/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Hà Giang
6	Đấu giá QSDĐ tại khu đất đối diện chợ trung tâm xã Chí Cà	ONT	0,20		0,20	ONT	Xã Chí Cà	UBND xã Chí Cà quản lý khu đất đối diện chợ trung tâm xã Chí Cà	Phù hợp với QHSDĐ được phê duyệt tại Quyết định số 2898/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Hà Giang
7	Đấu giá QSDĐ tại khu đất Khu vực ao cá xã Khuôn Lùng	ONT	0,20		0,20	ONT	Xã Khuôn Lùng	UBND xã Khuôn Lùng quản lý đất khu vực áo cá xã Khuôn Lùng	Phù hợp với QHSDĐ được phê duyệt tại Quyết định số 2898/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Hà Giang
2.3	**Nhu cầu đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân**								
	Chuyển mục đích của hộ gia đình cá nhân các xã trên địa bàn huyện	ONT	0,53		0,53	HNK	Xã Tả Nhìu	Người sử dụng đất có đơn đăng ký chuyển mục đích	Phù hợp với QHSDĐ được phê duyệt tại Quyết định số 2898/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Hà Giang
			0,19		0,19	HNK, CLN	Xã Nà Chì		
			0,31		0,31	HNK	Xã Nàn Ma		
			0,09		0,09	HNK	Xã Bản Ngò		
			0,25		0,25	HNK	Xã Quảng Nguyên		
			0,056		0,06	HNK	Xã Chí Cà		
			0,16		0,16	HNK, CLN	Xã Nàn Xỉn		
			0,19		0,19	HNK	Xã Nấm Dẩn		
			0,04		0,04	HNK, RSX	xã Trung Thịnh		
			0,16		0,16	HNK, RSX	Xã Xín Mần		
			0,08		0,08	RSX	Xã Khuôn Lùng		

TT	Hạng mục	Mã KH	Diện tích KH (ha)	Diện tích HT (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Chi tiết loại đất	Địa điểm	Căn cứ pháp lý (ghi số QĐ, ghi vốn)	Đánh giá sự phù hợp các loại Quy hoạch
3.2	**Đất ở tại đô thị**								
	Chuyển mục đích hộ gia đình cá nhân tại thị trấn Cốc Pài	ODT	2,18		2,18	HNK; CLN; RSX	TT Cốc Pài	Người sử dụng đất có đơn đăng ký chuyển mục đích	Phù hợp với QHSDĐ được phê duyệt tại Quyết định số 2898/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Hà Giang
3.3	**Đất thương mại dịch vụ**								
	Chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ xã Quảng Nguyên	TMD	0,67		0,67	HNK	Quảng Nguyên	Người sử dụng đất có đơn đăng ký chuyển mục đích	Phù hợp với QHSDĐ được phê duyệt tại Quyết định số 2898/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Hà Giang
	Chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ TT Cốc Pài	TMD	0,42		0,42	HNK	TT Cốc Pài	Người sử dụng đất có đơn đăng ký chuyển mục đích	Phù hợp với QHSDĐ được phê duyệt tại Quyết định số 2898/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Hà Giang

BIỂU 11/CH

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC KHU CHỨC NĂNG
HUYỆN XÍN MẦN - TỈNH HÀ GIANG

TT	Loại đất	Mã	Khu đất công nghệ cao		Đất khu kinh tế		Đất đô thị		Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)		Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)		Khu du lịch		Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học		Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)		Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)		Khu đô thị - thương mại - dịch vụ		Khu thương mại - dịch vụ		Khu dân cư nông thôn		Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích đất		**-**	**-**	**-**	**-**	**1.646,06**	**100,00**	**2.593,62**	**100,00**	**30.238,93**	**100,00**	**91,16**	**100,00**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**9,04**	**100,00**	**735,15**	**100,00**	**576,56**	**100,00**
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***-***	***-***	***-***	***-***	***1.399,40***	***85,01***	***2.593,62***	***100,00***	***30.238,93***	***100,00***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	45,41	2,76	850,86	*32,81*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	-	-	-	-	-	-	*850,86*	*32,81*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	1.118,55	67,95	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	12,68	0,77	1.742,75	*67,19*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	44,41	2,70	-	-	17.040,68	56,34	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	177,90	10,81	-	-	13.198,25	43,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-	-	-	-	*131,19*	7,97	-	-	*10.470,61*	*34,26*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	-	-	-	-	0,45	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***-***	***-***	***-***	***-***	***195,38***	***11,87***	***-***	***-***	***-***	***-***	***91,16***	***100,00***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***9,04***	***100,00***	***735,15***	***100,00***	***576,56***	***100,00***
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	3,68	0,22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	0,56	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,54	0,07	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	1,22	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,04	100,00	7,82	1,06	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	0,11	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,17	0,38
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	1,12	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	-	-	-	-	107,22	6,51	-	-	-	-	73,50	80,63	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	137,63	18,72	-	-
-	Đất giao thông	DGT	-	-	-	-	41,02	2,49	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	73,81	10,04	-	-
-	Đất thủy lợi	DTL	-	-	-	-	3,35	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,82	0,79	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	0,02	0,001	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,39	0,05	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	1,45	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,58	0,62	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	6,26	0,38	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	43,60	5,93	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-	-	-	-	0,68	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,70	0,50	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	-	-	-	-	51,55	3,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	-	-	-	-	0,67	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,60	0,08	-	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	73,50	80,63	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	1,63	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	-	-	-	-	0,59	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,14	0,70	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17,66	19,37	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	0,38	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,54	0,89	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	0,44	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	574,39	78,13	574,39	99,62
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	53,26	3,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	3,25	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,84	0,93	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	0,52	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,24	0,17	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	0,31	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,16	0,02	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	23,30	1,42	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***-***	***-***	***-***	***-***	***51,28***	***3,12***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***	***-***

BIỂU 13/CH

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT N
HUYỆN XÍN MẦN - TỈNH HÀ GIANG

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023 (ha)	NNP	LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	RDD	RSX	RSN	NTS	NKH	PNN	CQP	CAN	SKK	SKN	TMD	SKC	SKS	SKX	DHT	DGT
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**58.652,33**																						
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***54.439,62***	***54.342,83***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	***96,80***	***35,84***	***0,17***	-	-	***1,09***	-	-	-	***27,06***	***7,37***
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.064,81	-	3.058,99	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,82	-	-	-	-	-	-	-	-	5,33	0,32
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*852,20*	-	-	*850,86*	-	-	-	-	-	-	-	-	*1,33*	-	-	-	-	-	-	-	-	*1,24*	*0,14*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	19.308,49	-	-	-	19.277,09	-	-	-	-	-	-	-	31,41	0,33	0,17	-	-	1,09	-	-	-	7,58	1,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.745,65	-	-	-	-	1.742,75	-	-	-	-	-	-	2,90	0,17	-	-	-	-	-	-	-	1,58	1,56
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	17.040,68	-	-	-	-	-	17.040,68	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.254,80	-	-	-	-	-	-	-	13.198,25	-	-	-	56,56	35,34	-	-	-	-	-	-	-	12,46	4,05
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*10.470,61*	-	-	-	-	-	-	-	-	*10.470,61*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	15,57	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15,46	-	0,115	-	-	-	-	-	-	-	-	0,115	0,115
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,62	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***1.922,55***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	***1.918,03***	-	***0,08***	-	-	-	-	-	-	***4,45***	***0,38***
2.1	Đất quốc phòng	CQP	28,86	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28,86	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	0,85	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,85	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	7,95	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7,95	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,28	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	12,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12,66	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	4,59	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,59	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	977,23	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,35	-	-	-	-	-	-	-	-	975,88	0,05
-	Đất giao thông	DGT	403,48	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,30	-	-	-	-	-	-	-	-	1,30	402,18
-	Đất thủy lợi	DTL	32,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,41	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,47	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	49,85	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	4,39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	393,92	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	73,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,48	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3,28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ	DCH	5,73	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	17,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,94	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	0,02
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	557,86	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,19	-	-	-	-	-	-	-	-	1,19	0,12
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	41,28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,93	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,08	-	0,08	-	-	-	-	-	-	0,001	0,001
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,76	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,47	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	251,78	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,89	-	-	-	-	-	-	-	-	1,89	0,19
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***2.290,15***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	***6,51***	-	-	-	-	-	-	-	-	***6,51***	***0,12***
	Cộng tăng		**107,84**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**107,84**	**35,84**	**0,25**	-	-	**1,09**	-	-	-	**38,02**	**7,87**
	Diện tích cuối kỳ năm 2024			**54.342,83**	**3.058,99**	**850,86**	**19.277,09**	**1.742,75**	**17.040,68**	**-**	**13.198,25**	**10.470,61**	**15,46**	**9,62**	**2.025,86**	**64,70**	**1,10**	-	-	**9,04**	**2,28**	**12,66**	**4,59**	**1.013,90**	**410,05**

ĐAI NĂM 2024

Chu chuyển các loại đất trong năm 2024

DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DKG	DDT	DRA	TON	NTD	DKH	DXH	DCH	DDL	DSH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	DNG	TIN	SON	MNC	PNK	CSD	Cộng giảm	Biến động tăng giảm	Diện tích cuối kỳ năm 2024 (ha)
																												107,84	**-**	**58.652,33**
-	**-**	***0,57***	**-**	**-**	***19,12***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***17,72***	***11,98***	***0,24***	**-**	**-**	**-**	**-**	***2,69***	**-**	**-**	***96,80***	***-96,80***	**54.342,83**
-	-	-	-	-	5,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-	0,09	-	-	-	-	0,30	-	-	5,82	-5,82	3.058,99
-	-	-	-	-	*1,10*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*0,09*	-	-	-	-	-	-	-	*1,33*	*-1,33*	*850,86*
-	-	0,13	-	-	6,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10,63	9,87	-	-	-	-	-	1,74	-	-	31,41	-31,41	19.277,09
-	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,09	0,86	-	-	-	-	-	0,20	-	-	2,90	-2,90	1.742,75
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17.040,68
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	0,44	-	-	7,97	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,91	1,25	0,15	-	-	-	-	0,45	-	-	56,56	-56,56	13.198,25
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*10.470,61*
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,115	-0,115	15,46
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,62
-	**-**	**-**	**-**	**-**	***4,07***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***4,53***	***103,31***	**2.025,86**
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	35,84	64,70
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,25	1,10
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,09	9,04
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,28
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12,66
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,59
-	-	-	-	-	1,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,35	36,68	1.013,90
-	-	-	-	-	1,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,30	6,57	410,05
32,43	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-0,02	32,43
-	0,41	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,41
-	-	5,47	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,57	6,04
-	-	-	49,85	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	49,85
-	-	-	-	4,39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,39
-	-	-	-	-	393,92	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	29,58	423,50
-	-	-	-	-	-	1,27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-0,01	1,27
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	73,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	73,50
-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,48	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,48
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-0,02	3,26
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,73	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,73
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17,66
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6,92	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,02	-0,02	6,92
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,45
-	-	-	-	-	1,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	556,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,19	16,53	574,39
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	41,28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11,98	53,26
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,85	-	-	-	-	-	-	-	0,08	0,16	10,09
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,76	-	-	-	-	-	-	-	-	1,76
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,47	-	-	-	-	-	-	0,47
-	-	-	-	-	1,70	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	249,89	-	-	-	1,89	-1,89	249,89
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,69	2,69
-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	**-**	**-**	**-**	**-**	***6,39***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***2.283,64***	***6,51***	***-6,51***	**2.283,64**
-	**-**	**0,57**	**-**	**-**	**29,58**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**17,72**	**11,98**	**0,24**	**-**	**-**	**-**	**-**	**2,69**	**-**	**-**	**107,84**		
32,43	**0,41**	**6,04**	**49,85**	**4,39**	**423,50**	**1,27**	**-**	**73,50**	**3,48**	**-**	**3,26**	**-**	**-**	**5,73**	**17,66**	**6,92**	**0,45**	**574,39**	**53,26**	**10,09**	**1,76**	**-**	**0,47**	**249,89**	**2,69**	**-**	**2.283,64**			